

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

S.D.N: 04/...

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Địa chỉ: 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Chiến	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Minh	Phó Chủ tịch
Ông Phan Minh Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hoà	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Minh Trí	Thành viên
Bà Mai Thị Kim Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Lộc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồ Nhất Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Địa chỉ: 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Lộc

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Số: 62-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/02/2023, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo như thuyết minh tại mục (***) số V.5 và V.7, Công ty phối hợp với các xí nghiệp trực thuộc nhận khoán thực hiện thi công các công trình. Theo đó, các xí nghiệp trực thuộc có trách nhiệm tập hợp chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang và theo dõi các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp. Công ty chỉ theo dõi số tiền tạm ứng cho các xí nghiệp thi công và trích trước chi phí tương ứng đối với các công trình đã được nghiệm thu ghi nhận doanh thu với khách hàng, sau đó Công ty kiểm tra quyết toán chi phí với các xí nghiệp sau khi các xí nghiệp đã tập hợp đầy đủ chứng từ liên quan. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi chưa thể xác định được chi phí dở dang của các công trình xây dựng chưa hoàn thành để xem xét phân loại trình bày lại các khoản mục có liên quan trên Bảng cân đối kế toán cũng như các khoản mục tương ứng trong dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh** tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán năm 2021, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2952-2019-105-1

Nguyễn Thanh An
Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4871-2019-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		848.653.681.707	683.288.013.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190.429.008.874	29.381.409.746
1. Tiền	111		161.686.560.512	9.702.105.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.742.448.362	19.679.304.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77.000.000.000	92.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	77.000.000.000	92.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		567.404.861.451	556.689.055.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	141.586.859.149	119.102.597.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.305.322.024	616.246.374
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	423.277.314.871	439.998.649.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.764.634.593)	(3.028.437.164)
IV. Hàng tồn kho	140		290.099.636	290.099.636
1. Hàng tồn kho	141	V.7	290.099.636	290.099.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.529.711.746	4.927.448.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	13.529.711.746	4.927.448.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.096.564.316	68.435.568.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.518.868.784	64.080.869.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.795.838.396	3.815.827.312
- Nguyên giá	222		21.003.819.005	16.320.819.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.207.980.609)	(12.504.991.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.723.030.388	60.265.041.884
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.042.903.412)	(11.500.891.916)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.492.018.703	4.217.767.188
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.492.018.703	4.217.767.188
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.085.676.829	136.931.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.085.676.829	136.931.714
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		921.750.246.023	751.723.581.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		644.298.802.449	476.287.439.452
I. Nợ ngắn hạn	310		644.298.802.449	476.287.439.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.490.068.615	762.655.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	201.646.682.248	77.433.827.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.059.967.181	2.567.843.875
4. Phải trả người lao động	314		10.000.000	9.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	285.267.409.061	277.857.711.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	90.963.062.271	98.796.117.554
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	36.661.760.559	17.058.377.285
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.199.852.514	1.801.906.514
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.451.443.574	275.436.142.407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	277.451.443.574	275.436.142.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.823.724	104.823.724
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.596.619.850	6.581.318.683
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.596.619.850	6.581.318.683
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		921.750.246.023	751.723.581.859

Nguyễn Vũ Minh Phước
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phan Minh Lộc
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 24/02/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	484.084.708.586	388.808.092.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	448.446.716	3.885.072.664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		483.636.261.870	384.923.019.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	466.647.424.364	369.977.833.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.988.837.506	14.945.186.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.045.798.645	5.398.448.278
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	15.310.107.001	16.527.842.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		6.724.529.150	3.815.792.400
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.448.964.310	4.459.337.479
12. Chi phí khác	32	VI.6	322.554.688	7.077.837
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4.126.409.622	4.452.259.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.850.938.772	8.268.052.042
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.254.318.922	1.686.733.359
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.596.619.850	6.581.318.683
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	320	245
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	320	245

Nguyễn Vũ Minh Phước
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phan Minh Lộc
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 24/02/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.850.938.772	8.268.052.042
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	2.245.000.412	1.942.334.339
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.13	(5.045.798.645)	(5.398.448.278)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.050.140.539	4.811.938.103
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(18.860.176.059)	128.929.143.696
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		148.704.722.542	(138.433.325.413)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.8	(948.745.115)	144.107.463
- Tiền đã trả lãi vay	14		-	(1.508.345.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.964.294.325)	(3.026.897.109)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(602.054.000)	(375.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.379.593.582	(9.458.379.140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.957.251.515)	(1.558.181.817)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.000.000.000)	(55.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107.000.000.000	35.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.587.905.886	5.086.422.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.630.654.371	(16.471.759.446)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu đi vay	33	V.17	57.642.212.727	43.810.568.479
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(38.038.829.453)	(57.593.687.502)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(6.566.032.099)	(9.975.933.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.037.351.175	(23.759.052.298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		161.047.599.128	(49.689.190.884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29.381.409.746	79.070.600.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	190.429.008.874	29.381.409.746

Nguyễn Vũ Minh Phước
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phan Minh Lộc
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24/02/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300475734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, cấp sửa đổi lần gần nhất ngày 18 tháng 07 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty là 268.750.000.000 VND.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận là Công ty đại chúng kể từ ngày 17 tháng 06 năm 2019 và đã được huỷ đăng ký Công ty đại chúng vào ngày 24 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thi công xây dựng công trình hệ thống đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông. Thi công nạo vét sông kênh rạch. Thi công công trình thủy lợi, công trình cấp nước. Thi công xây dựng khu xử lý nước thải công nghiệp, cầu cảng, kè, đê chỉnh dòng, trạm bơm thủy lợi, trạm bơm thoát nước mưa, thoát nước thải. Đầu tư xây dựng hạ tầng. Xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật; Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thi công công trình cây xanh);

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm nhũ tương, bê tông nhựa, gạch lát vỉa hè);

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu- trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, sản phẩm nhũ tương, bê tông nhựa, gạch lát vỉa hè);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Bán buôn các loại ống cấp nước, ống dẫn chất lỏng, chất khí và phụ kiện (ống bê tông nhựa cốt sợi thủy tinh, ống bê tông xi măng, ống thép); Bán buôn vật tư, thiết bị các công trình);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất, chế tạo vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; Sản xuất các loại ống cấp nước, ống dẫn chất lỏng, chất khí và phụ kiện (ống bê tông nhựa cốt sợi thủy tinh, ống bê tông xi măng, ống thép));

- Chuẩn bị mặt bằng. (Chi tiết: Thi công san lấp mặt bằng);

- Lắp đặt hệ thống điện. (Chi tiết: Lắp đặt lưới điện trung, hạ thế và trạm biến áp đến 35KV; Thi công lắp đặt các loại cáp thông tin- trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. (Chi tiết: Thí nghiệm, cung cấp các chỉ tiêu kỹ thuật của đất đá nền móng, vật liệu xây dựng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

- Vận tải hành khách đường bộ khác. (Chi tiết: Vận tải hành khách công cộng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn mang tính pháp lý);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ. Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Khảo sát địa hình công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ; hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước. Thẩm tra dự án, tổng dự toán, quản lý dự án các công trình. Tư vấn nghiệm thu các công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng, lập dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, chiếu sáng công cộng, hệ thống cấp nước nhóm A,B,C. Lập dự án công trình thoát nước nhóm A,B,C. Tư vấn đấu thầu về thiết kế, xây lắp. Đo vẽ hiện trạng công trình. Lập thiết kế quy hoạch xây dựng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, đường dây và trạm biến áp. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều). Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình. Thiết kế xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều), kiến trúc. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều), kiến trúc. Hoạt động kiến trúc);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. (Chi tiết: Thiết kế đồ họa);
- Điều hành tua du lịch. (Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. (Chi tiết: Thi công các công trình thoát nước, nước thải);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. (Chi tiết: Tổ chức sự kiện, kinh doanh dịch vụ hội nghị, tổ chức tiệc ngoài trời bao gồm: Việc tổ chức, xúc tiến hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh));
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. (Chi tiết: Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm cấu kiện bê tông và bê tông dự ứng lực Sản xuất sản phẩm nhũ tương, bê tông nhựa, gạch lát vỉa hè);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. (Chi tiết: Hoạt động điều hành bến xe; Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ; Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ; Hoạt động giữ xe ô tô, xe máy);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. (Chi tiết: Cho thuê thiết bị, xe máy, phương tiện thi công công trình);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. (Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi hơi, ống thông gió, các bộ phận của ống; Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi; Vệ sinh máy móc công nghiệp; Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt, máy bay; Vệ sinh mặt đường và tàu chở dầu trên mặt biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng; Quét đường và cào tuyết; Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu);

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ. (Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa lớn các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Xí nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04
Máy móc, thiết bị	04 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xí nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước như: mua nguyên vật liệu nhập kho, chi phí trích trước khác.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trong cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thì được điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thì:

- Nếu phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì phải điều chỉnh doanh thu của kỳ lập Báo cáo tài chính đó.
- Nếu phát sinh sau thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh doanh thu của kỳ phát sinh nghiệp vụ đó.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2022 là 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a/ Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	216.105.549	33.676.557
Tiền gửi ngân hàng	161.470.454.963	9.668.428.945
Cộng	161.686.560.512	9.702.105.502

b/ Tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	28.742.448.362	19.679.304.244
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.491.143.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	15.251.305.362	4.484.814.041
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	5.194.490.203
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	28.742.448.362	19.679.304.244

(*) Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn với tổng số tiền là 5.510.541.690 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.17).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng	77.000.000.000	77.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	77.000.000.000	77.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000

(*) Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 7.000.000.000 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực Huyện Bình Chánh	5.081.520.315	8.535.507.807
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao Thông	9.295.908.481	13.958.715.280
Công ty TNHH Minh Thông	5.351.982.628	5.351.982.628
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực Quận Tân Phú	13.208.895.000	..
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	42.158.422.562	15.132.862.278
Công ty CP Cấp nước Gia Định	164.767.394	164.767.394
Các đối tượng khác	<u>66.325.362.769</u>	<u>75.958.761.798</u>
Cộng	<u>141.586.859.149</u>	<u>119.102.597.185</u>

(*) Trong đó, một số khoản phải thu khách hàng từ các hợp đồng thi công các công trình đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (xem thuyết minh số V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Gia Việt	5.177.822.023	..
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp	45.000.000	45.000.000
Các đối tượng khác	<u>82.500.001</u>	<u>571.246.374</u>
Cộng	<u>5.305.322.024</u>	<u>616.246.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu khác {a}	192.601.763.957	1.318.842.963	184.507.460.459	1.433.334.361
+ Phải thu thuế TNCN	10.479.253	-	-	-
+ Phải thu thanh toán hộ nhà cung cấp	505.120.074	-	695.738.541	-
<i>Đặng Thị Tố Như</i>	30.000.000	-	30.000.000	-
<i>Nguyễn Đức Tâm</i>	355.301.800	-	355.301.800	-
<i>Phan Minh Lộc</i>	42.324.464	-	42.324.464	-
<i>Các đối tượng khác</i>	77.493.810	-	268.112.277	-
+ Phải thu vay Ngân hàng (Công ty vay hộ) (*)	95.277.545.976	-	93.635.653.324	-
<i>Nguyễn Đức Tâm</i>	1.332.408.614	-	1.020.000.000	-
<i>Trương Vĩnh Huy</i>	56.535.223.830	-	74.449.073.074	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	33.957.011.814	-	1.885.498.982	-
<i>Các đối tượng khác</i>	3.452.901.718	-	16.281.081.268	-
+ Phải thu vay Công ty (**)	91.924.182.583	1.318.842.963	85.110.575.670	1.318.842.963
<i>Trương Vĩnh Huy</i>	62.513.646.599	-	53.642.958.933	-
<i>Huyền Đông Trường</i>	8.094.330.726	-	8.094.330.726	-
<i>Lê Hồ Nhất Huy</i>	9.728.641.000	-	10.000.000.000	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	5.300.064.760	-	5.300.064.760	-
<i>Các đối tượng khác</i>	6.287.499.498	1.318.842.963	8.073.221.251	1.318.842.963
+ Phải thu lãi tiền gửi	1.060.967.981	-	603.075.222	-
+ Phải thu bảo lãnh hợp đồng	710.258.025	-	1.245.456.436	-
<i>Trần Xuân Tý</i>	64.991.810	-	95.688.111	-
<i>Nguyễn Ngọc Lương</i>	146.950.582	-	157.645.673	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	327.841.058	-	668.250.806	-
<i>Các đối tượng khác</i>	170.474.575	-	323.871.846	-
+ Các khoản phải thu khác	3.113.210.065	-	3.216.961.266	114.491.398
<i>Đoàn Vũ Ngọc Duy</i>	211.647.760	-	211.647.760	-
<i>Phạm Quang Đức</i>	339.811.459	-	339.811.459	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	1.184.658.501	-	503.581.972	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.377.092.345	-	2.161.920.075	114.491.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tạm ứng {b}	230.675.550.914	960.077.923	255.491.188.905	1.023.689.096
+ Tạm ứng cho công trình xây lắp (***)	229.026.734.433	960.077.923	253.712.524.188	1.023.689.096
<i>Nguyễn Chí Hiếu</i>	31.571.351.676	-	8.260.885.598	-
<i>Nguyễn Đức Tâm</i>	27.821.267.786	-	16.415.082.280	-
<i>Nguyễn Ngọc Lương</i>	37.483.494.599	-	105.894.914.538	-
<i>Phạm Ngọc Duy</i>	34.435.169.990	-	8.936.069.865	-
<i>Trương Vĩnh Huy</i>	41.215.616.640	-	28.195.462.157	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	22.148.260.439	-	-	-
<i>Lê Hồ Nhất Huy</i>	1.272.531.135	-	42.544.142.705	-
<i>Các đối tượng khác</i>	32.979.042.168	960.077.923	43.465.967.045	1.023.689.096
+ Tạm ứng hoạt động kinh doanh	1.648.816.481	-	1.778.664.717	-
<i>Nguyễn Hiền Phước</i>	321.796.747	-	651.544.983	-
<i>Lê Tuấn Dũng</i>	623.720.714	-	623.720.714	-
<i>Nguyễn Ngọc Lương</i>	277.800.000	-	277.800.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	425.499.020	-	225.599.020	-
Cộng {a} + {b}	423.277.314.871	2.278.920.886	439.998.649.364	2.457.023.457

(*) Các xí nghiệp trực thuộc ứng vốn thực hiện thi công các công trình do Công ty giao khoán dưới hình thức Công ty đứng ra vay Ngân hàng hộ các xí nghiệp. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ do các xí nghiệp chịu.

(**) Công ty cho các xí nghiệp trực thuộc ứng vốn nhằm thi công các công trình do Công ty giao khoán.

(***) Công ty giao các xí nghiệp trực thuộc nhận khoán thực hiện thi công các công trình. Theo đó, các xí nghiệp trực thuộc có trách nhiệm tập hợp chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang và theo dõi các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp. Số dư khoản tiền tạm ứng này thể hiện các khoản tiền đã chi ra theo chứng từ chi phí phát sinh của các xí nghiệp phục vụ thi công các công trình nhưng chưa được nghiệm thu ghi nhận doanh thu với chủ đầu tư, hoặc đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa làm hồ sơ quyết toán chi phí với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

6. Nợ xấu

Tại ngày cuối năm

Tên đối tượng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đã lập dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.248.630.869	1.095.596.749	485.713.707
Trương Vĩnh Huy	Trên 3 năm	330.669.565	-	330.669.565
Bùi Ngọc Ân	Trên 3 năm	31.326.252	-	31.326.252
Lê Như Nguyễn	Trên 3 năm	121.632.922	-	121.632.922
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.765.002.130	1.095.596.749	2.084.968
Phải thu khác		657.231.133	-	1.318.842.963
Đoàn Vũ Ngọc Duy	Trên 3 năm	657.231.133	-	1.318.842.963
Tạm ứng công trình		960.735.123	657.200	960.077.923
Nguyễn Văn Nư	Trên 3 năm	29.706.000	657.200	29.048.800
Bùi Văn Quang	Trên 3 năm	227.747.288	-	227.747.288
Nguyễn Văn Thành	Trên 3 năm	79.561.121	-	79.561.121
Lê Tuấn Dũng	Trên 3 năm	623.720.714	-	623.720.714
Cộng		3.866.597.125	1.096.253.949	2.764.634.593

Tại ngày đầu năm

Tên đối tượng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đã lập dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.334.330.869	1.095.596.749	571.413.707
Trương Vĩnh Huy	Trên 3 năm	330.669.565	-	330.669.565
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sa Ca	Trên 3 năm	65.000.000	-	65.000.000
Công ty Môi trường đô thị TP.HCM	Trên 3 năm	20.700.000	-	20.700.000
Bùi Ngọc Ân	Trên 3 năm	31.326.252	-	31.326.252
Lê Như Nguyễn	Trên 3 năm	121.632.922	-	121.632.922
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.765.002.130	1.095.596.749	2.084.968
Phải thu khác		771.722.531	-	1.433.334.361
Lê Như Nguyễn	Trên 3 năm	114.491.398	-	114.491.398
Đoàn Vũ Ngọc Duy	Trên 3 năm	657.231.133	-	1.318.842.963
Tạm ứng công trình		1.174.624.640	150.935.544	1.023.689.096
Nguyễn Văn Nư	Trên 3 năm	29.706.000	657.200	29.048.800
Đoàn Minh Toàn	Trên 3 năm	213.889.517	150.278.344	63.611.173
Bùi Văn Quang	Trên 3 năm	227.747.288	-	227.747.288
Nguyễn Văn Thành	Trên 3 năm	79.561.121	-	79.561.121
Lê Tuấn Dũng	Trên 3 năm	623.720.714	-	623.720.714
Cộng		4.280.678.040	1.246.532.293	3.028.437.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	290.099.636	-	290.099.636	-
Cộng	290.099.636	-	290.099.636	-

(*) Công ty giao các xí nghiệp trực thuộc nhận khoán thực hiện thi công các công trình. Theo đó, các xí nghiệp trực thuộc có trách nhiệm tập hợp chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang và theo dõi các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp. Công ty chỉ theo dõi số tiền tạm ứng cho các xí nghiệp thi công và trích trước chi phí cho các công trình đã được nghiệm thu ghi nhận doanh thu với khách hàng, sau đó công ty mới quyết toán chi phí với các xí nghiệp sau khi các xí nghiệp đã tập hợp đầy đủ chứng từ liên quan. Nên Công ty không phản ánh Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình vào Báo cáo tài chính.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	1.085.676.829	136.931.714
Cộng	1.085.676.829	136.931.714

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.391.310.280	3.242.302.180	3.585.930.000	101.276.545	16.320.819.005
Tăng trong năm	-	-	4.683.000.000	-	4.683.000.000
- Mua trong năm	-	-	4.683.000.000	-	4.683.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.391.310.280	3.242.302.180	8.268.930.000	101.276.545	21.003.819.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	9.391.310.280	695.784.574	2.316.620.294	101.276.545	12.504.991.693
Tăng trong năm	-	9.999.996	692.988.920	-	702.988.916
- Trích khấu hao	-	9.999.996	692.988.920	-	702.988.916
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.391.310.280	705.784.570	3.009.609.214	101.276.545	13.207.980.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	2.546.517.606	1.269.309.706	-	3.815.827.312
Tại ngày cuối năm	-	2.536.517.610	5.259.320.786	-	7.795.838.396

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 10.861.170.823 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử	Chương trình	Tổng cộng
	dụng đất	phần mềm	
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	71.353.003.800	412.930.000	71.765.933.800
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	71.353.003.800	412.930.000	71.765.933.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.087.961.916	412.930.000	11.500.891.916
Tăng trong năm	1.542.011.496	-	1.542.011.496
- Trích khấu hao	1.542.011.496	-	1.542.011.496
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	12.629.973.412	412.930.000	13.042.903.412
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	60.265.041.884	-	60.265.041.884
Tại ngày cuối năm	58.723.030.388	-	58.723.030.388

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 412.930.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Cao ốc văn phòng tại số 14-16 Phan Đăng Lưu	5.492.018.703	4.217.767.188
Cộng	5.492.018.703	4.217.767.188

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển An Giang	230.109.900	230.109.900	-	-
Công ty TNHH Vận tải Nhật Sang	223.492.136	223.492.136	223.492.136	223.492.136
Công ty CP Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	26.992.047.163	26.992.047.163	-	-
Các đối tượng khác	44.419.416	44.419.416	539.163.059	539.163.059
Cộng	27.490.068.615	27.490.068.615	762.655.195	762.655.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Xây dựng Năng lực và Thực hiện các Dự án ODA Ngành nước Tỉnh Ninh Thuận	15.360.718.781	..
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực Huyện Bình Chánh	21.998.696.478	22.832.349.386
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Huyện Hóc Môn	9.153.711.436	6.123.655.229
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị	123.152.503.000	14.825.770.924
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	8.628.254.351	3.942.621.391
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận Bình Tân	10.521.536.210	..
Các đối tượng khác	12.831.261.992	29.709.430.661
Cộng	201.646.682.248	77.433.827.591

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh(VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	4.927.448.620	-	-	8.602.263.126	13.529.711.746	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	576.733.359	2.416.879.888	1.964.294.325	-	1.029.318.922
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.556.740	408.940.898	387.849.379	-	30.648.259
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.981.553.776	2.774.175.287	4.755.729.063	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	115.618.995	115.618.995	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	443.000.000	443.000.000	-	-
Tổng cộng	4.927.448.620	2.567.843.875	6.158.615.068	16.268.754.888	13.529.711.746	1.059.967.181

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	70.798.689
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình (*)	285.267.409.061	277.786.912.749
Cộng	285.267.409.061	277.857.711.438

(*) Căn cứ vào hợp đồng giao khoán với các xí nghiệp thi công để trích trước vào giá vốn các khoản chi phí tương ứng với doanh thu mà xí nghiệp chưa thực hiện quyết toán nội bộ với Công ty. (Xí nghiệp không tổ chức hạch toán kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư có khoản tạm ứng cho các xí nghiệp thi công (*)	11.932.484.580	19.135.287.738
Kinh phí công đoàn	129.346.436	118.250.196
Cổ tức phải trả	66.040.923	50.754.339
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.007.129.372	13.363.646.164
Các khoản phải trả khác (xí nghiệp nhận khoán) (**)	66.818.073.648	66.018.650.162
Phải trả, phải nộp khác	9.987.312	109.528.955
Cộng	90.963.062.271	98.796.117.554

(*) Khoản phải trả các xí nghiệp trực thuộc thi công nhận khoán về chi phí thi công đã quyết toán nội bộ với công ty lớn hơn số tiền đã tạm ứng;

(**) Khoản phải trả các xí nghiệp trực thuộc thi công nhận khoán về khoản thuế GTGT đầu vào chưa quyết toán nội bộ với công ty và các khoản phải trả khác.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Giảm trong năm VND	Tăng trong năm VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (i)	17.058.377.285	30.247.612.484	17.662.843.813	4.473.608.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (ii)	-	7.791.216.969	39.979.368.914	32.188.151.945
Cộng	17.058.377.285	38.038.829.453	57.642.212.727	36.661.760.559

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn nhằm cấp tín dụng để phục vụ hoạt động thi công xây lắp theo Hợp đồng cấp tín dụng số 88141.22.201.301709.TD ký ngày 28/09/2022. Tổng hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay không vượt quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này bao gồm:

- 30% giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh, quyền được nhận thanh toán từ giá trị sản lượng dở dang hình thành từ phương án MB tài trợ mà khách hàng là Nhà thầu chính và chủ đầu tư nhóm 1;
- Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh, quyền được nhận thanh toán từ giá trị sản lượng dở dang hình thành từ phương án MB tài trợ không thuộc trường hợp khách hàng là Nhà thầu chính và chủ đầu tư nhóm 1 theo quy định của MB theo từng thời kỳ;
- Hợp đồng tiền gửi số 38738.20.201.301709.TG.DN ký ngày 22/05/2020;
- Hợp đồng tiền gửi số 41275.20.201.301709.TG.DN ký ngày 20/07/2020;
- Hợp đồng tiền gửi số 1327.17.201.301709.TG.DN ký ngày 24/10/2017;
- Hợp đồng tiền gửi số 9768.18.201.301709.TG.DN ký ngày 24/07/2018;
- Hợp đồng tiền gửi số 49850.21.201.301709.TG.DN;
- Hợp đồng tiền gửi số 53319.21.201.301709.TG.DN;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

- Hợp đồng tiền gửi số 4.22.201.301709.TG.DN;
- Hợp đồng tiền gửi số 3.22.201.301709.TG.DN.

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93213/HDTD ký ngày 28/10/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này bao gồm:

- Quyền đòi nợ đối với dự án Bể chứa nước số 5;
- Quyền đòi nợ đối với dự án Hương Lộ 11;
- Quyền đòi nợ đối với dự án River Mansion;
- Quyền đòi nợ đối với dự án Công trình Trần Đại Nghĩa;
- Khoản phải thu Hợp đồng PC/CPW/EMBANKMENT/01;
- Hợp đồng tiền gửi số 01/2011/93213/HDTG ký ngày 29/11/2011;
- Hợp đồng tiền gửi số 3405-HDTG/2014 ký ngày 17/04/2014.

18. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	268.750.000.000	104.823.724	11.890.499.965	280.745.323.689
Lãi trong năm trước	-	-	6.581.318.683	6.581.318.683
Trích lập các quỹ	-	-	(1.890.000.000)	(1.890.000.000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(10.000.499.965)	(10.000.499.965)
Số dư cuối năm trước	268.750.000.000	104.823.724	6.581.318.683	275.436.142.407
Lãi trong năm nay	-	-	8.596.619.850	8.596.619.850
Chia cổ tức trong năm nay (*)	-	-	(6.581.318.683)	(6.581.318.683)
Số dư cuối năm nay	268.750.000.000	104.823.724	8.596.619.850	277.451.443.574

(*) Công ty đã chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền: 6.581.318.683 VND, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 05 tháng 04 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Họ và tên	Vốn đầu tư thực tế					
	31/12/2022			01/01/2022		
	Số tiền (VND)	Số cổ phần	Ti lệ %	Số tiền (VND)	Số cổ phần	Ti lệ %
Lê Huy Hùng	82.181.520.000	8.218.152	31%	82.181.520.000	8.218.152	31%
Hồ Lê Minh	75.088.260.000	7.508.826	28%	33.851.080.000	3.385.108	13%
Tổng Công ty Cấp nước						
Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	6.718.750	25%	67.187.500.000	6.718.750	25%
Nguyễn Ngọc Lương	13.440.340.000	1.344.034	5%	13.440.340.000	1.344.034	5%
Các cổ đông khác	30.852.380.000	3.085.238	11%	72.089.560.000	7.208.956	27%
Cộng	268.750.000.000	26.875.000	100%	268.750.000.000	26.875.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	268.750.000.000	268.750.000.000
Vốn góp đầu kỳ	268.750.000.000	268.750.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.581.318.683	10.000.499.965

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.875.000	26.875.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

19. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	4.989.650.353	4.989.650.353
Ông Huỳnh Đông Trường	3.964.623.293	3.964.623.293
Ông Lê Thanh Bình	1.446.118.366	1.446.118.366
Ông Nguyễn Hoàng Nam	1.418.987.920	1.418.987.920
Ông Nguyễn Long Thành	4.047.577.923	4.047.577.923
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	2.555.454.030	2.555.454.030
Ông Nguyễn Thành Nam	1.317.795.081	1.317.795.081
Ông Nguyễn Thanh Trúc	3.011.844.013	3.011.844.013
Các đối tượng khác	5.960.541.005	5.696.738.434
Cộng	28.712.591.984	28.448.789.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.084.708.586	388.808.092.511
Doanh thu hợp đồng xây dựng	483.110.349.643	388.808.092.511
Doanh thu dịch vụ	974.358.943	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	448.446.716	3.885.072.664
Giảm giá doanh thu xây dựng	448.446.716	3.885.072.664
Doanh thu thuần	483.636.261.870	384.923.019.847

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	465.700.543.714	369.977.833.089
Giá vốn của dịch vụ	946.880.650	-
Cộng	466.647.424.364	369.977.833.089

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.045.798.645	5.398.448.278
Cộng	5.045.798.645	5.398.448.278

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.441.448.460	8.991.818.971
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.657.252	224.837.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.245.000.412	1.942.334.339
Thuế, phí và lệ phí (*)	1.618.695.549	2.628.928.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.910.000	420.887.000
Chi phí bằng tiền khác	2.412.395.328	2.319.036.632
Cộng	15.310.107.001	16.527.842.636

(*) Trong kỳ, Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2021 theo quyết định số 1291/QĐ-CTTPHCM ngày 06 tháng 04 năm 2022 của Tổng cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền thuê đất được giảm là: 1.188.932.266 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ cho thuê mặt bằng	4.200.090.928	3.307.000.102
Thu nhập khác	248.873.382	1.152.337.377
Cộng	4.448.964.310	4.459.337.479

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi xử lý vật tư tồn đọng	318.056.643	
Chi phí khác	4.498.045	7.077.837
Cộng	322.554.688	7.077.837

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	10.850.938.772	8.268.052.042
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	420.655.836	165.614.754
Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	228.655.836	-
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý	192.000.000	-
Các khoản khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	-	165.614.754
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	11.271.594.608	8.433.666.796
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	11.271.594.608	8.433.666.796
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	2.254.318.922	1.686.733.359
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	2.254.318.922	1.686.733.359

8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.596.947.978	6.581.318.683
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.596.947.978	6.581.318.683
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	320	245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	265.038.896.821	303.954.260.124
Chi phí nhân công	82.863.138.441	76.498.366.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.245.000.412	1.942.334.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.054.615.901	93.147.608.319
Chi phí khác bằng tiền	30.275.383.476	4.947.965.204
Cộng	<u>474.477.035.051</u>	<u>480.490.534.167</u>

10. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế.

Vì vậy Công ty không phải lập báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính .

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan

a/ Mọi quan hệ với các bên liên quan

<u>Họ và tên</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông nắm giữ 25% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty con của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV
Ông Phan Minh Lộc	Cổ đông Công ty/ Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	Cổ đông Công ty/ Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc Công ty
Ông Lê Hồ Nhất Huy	Cổ đông Công ty/ Phó Tổng Giám đốc Công ty
Ông Phan Minh Tấn	Cổ đông Công ty/ Anh trai của ông Phan Minh Lộc

b/ Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan

<u>Tạm ứng</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	69.545.685.542	62.675.536.892
Ông Phan Minh Tấn	25.250.203.678	11.472.500.265
Ông Lê Hồ Nhất Huy	14.585.251.533	25.319.217.621
Cộng	109.381.140.753	99.467.254.778

<u>Phải thu khác</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	4.045.249.223	11.568.007.490
Ông Phan Minh Tấn	33.420.737.011	3.609.976.770
Ông Lê Hồ Nhất Huy	204.971.056	17.958.144.306
Cộng	37.670.957.290	33.136.128.566

<u>Phải trả khác</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	51.762.620.651	18.719.078.056
Ông Phan Minh Tấn	7.786.843.134	169.366.623
Ông Lê Hồ Nhất Huy	15.331.937.494	14.305.970.250
Cộng	74.881.401.279	33.194.414.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.052.400.000	800.400.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	372.000.000	363.000.000
Cộng	1.424.400.000	1.163.400.000

c/ Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Các khoản phải thu từ bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	42.158.422.562	15.132.862.278
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	164.767.394	164.767.394
Ông Nguyễn Ngọc Lương	39.118.209.474	106.443.375.828
Ông Phan Minh Tấn	62.920.608.572	8.360.315.520
Ông Lê Hồ Nhất Huy	11.066.664.086	52.561.912.862
Cộng	155.428.672.088	182.663.233.882

Các khoản phải trả cho bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	8.628.254.351	3.942.621.391
Ông Nguyễn Ngọc Lương	13.689.299.663	15.890.820.948
Ông Phan Minh Tấn	7.975.778.493	5.038.976.164
Ông Lê Hồ Nhất Huy	4.919.530.008	6.578.393.869
Cộng	35.212.862.515	31.450.812.372

3. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hầu hết các khoản vay của Công ty đều là vay hộ cho các Xí nghiệp để các Xí nghiệp có vốn phục vụ hoạt động thi công công trình. Do đó, chi phí lãi vay từ các khoản vay hộ này hầu hết đều do các Xí nghiệp chịu, công ty chỉ chi trả hộ tiền lãi vay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Quản lý rủi ro về giá

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty là hoạt động xây dựng. Công ty hầu hết đều tiến hành giao khoán công việc thi công các công trình về cho các Xí nghiệp. Và các chi phí thi công (nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công và các chi phí chung) cũng được khoán cho các Xí nghiệp với mức tỷ lệ nhất định theo Quy chế giao khoán của công ty. Với chính sách giao khoán thi công nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản vay	36.661.760.559	-	36.661.760.559
Phải trả người bán	27.490.068.615	-	27.490.068.615
Chi phí phải trả	285.267.409.061	-	285.267.409.061
Phải trả khác	90.833.715.835	-	90.833.715.835
Tổng cộng	440.252.954.070	-	440.252.954.070
Tại ngày 01/01/2022			
Các khoản vay	17.058.377.285	-	17.058.377.285
Phải trả người bán	762.655.195	-	762.655.195
Chi phí phải trả	277.857.711.438	-	277.857.711.438
Phải trả khác	98.677.867.358	-	98.677.867.358
Tổng cộng	394.356.611.276	-	394.356.611.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.429.008.874	-	190.429.008.874
Phải thu khách hàng	141.101.145.442	-	141.101.145.442
Đầu tư tài chính	77.000.000.000	-	77.000.000.000
Phải thu khác	191.282.920.994	-	191.282.920.994
Tổng cộng	599.813.075.310	-	599.813.075.310
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.381.409.746	-	29.381.409.746
Phải thu khách hàng	118.531.183.478	-	118.531.183.478
Đầu tư tài chính	92.000.000.000	-	92.000.000.000
Phải thu khác	183.074.126.098	-	183.074.126.098
Tổng cộng	422.986.719.322	-	422.986.719.322

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Nguyễn Vũ Minh Phước
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phan Minh Lộc
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 24/02/2023